

**KẾT QUẢ**  
**KỶ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC**  
**ĐỢT 1 - NĂM 2018**  
**NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG**

Điểm thi: Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn

Số 12 Hoàng Minh Giám, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM

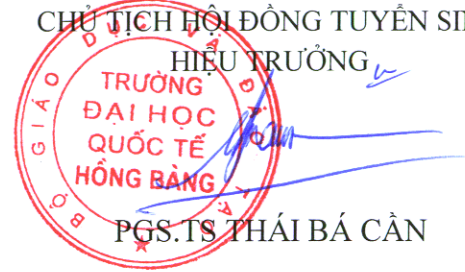
STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Điều dưỡng	Toán học	Giải phẫu sinh lý	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1	LTDD001	Huỳnh Trâm	Anh	Nữ	20/03/1983	9.3	6.5	9.75		25.55
2	LTDD002	Trần Thị Bé	Ba	Nữ	20/06/1982	9.3	6.5	9.75		25.55
3	LTDD003	Âu Viết	Chung	Nam	28/09/1995	9.5	6.5	9.5		25.5
4	LTDD004	Châu Phương	Dung	Nữ	29/09/1990	8.8	7.0	9		24.8
5	LTDD005	Trần Lâm	Duy	Nam	15/09/1993	9.4	6.0	9.75		25.15
6	LTDD006	Đặng Thị Thúy	Hằng	Nữ	13/07/1993	9.4	5.0	9.75		24.15
7	LTDD007	Lưu Thị	Hoa	Nữ	15/02/1985	9.4	5.5	9.5		24.4
8	LTDD008	Trần Thị Thu	Hồng	Nữ	12/08/1974	8.9	5.5	10		24.4
9	LTDD009	Bùi Quang	Khải	Nam	19/11/1979	9.3	5.0	9.75		24.05
10	LTDD010	Võ Anh	Khoa	Nữ	20/06/1990	9.4	7.0	10		26.4
11	LTDD011	Ngô Hồng	Lĩnh	Nữ	09/09/1978	9.0	7.0	9.25		25.25
12	LTDD012	Võ Thanh	Long	Nam	25/12/1976	8.5	7.0	8.75		24.25
13	LTDD013	Nguyễn Quan	Minh	Nam	26/12/1980	8.9	7.0	9.75		25.65
14	LTDD014	Đặng Thị	Nhân	Nữ	1989	7.0	7.5	9.25		23.75
15	LTDD015	Đoàn Kim	Phi	Nữ	25/02/1977	9.3	7.0	9.25		25.55
16	LTDD016	Nguyễn Thị Nhã	Phương	Nữ	25/05/1990	8.8	7.0	9.25		25.05
17	LTDD017	Phan Trần Khánh	Quyên	Nữ	'03/08/1993	8.6	7.0	9.5		25.1
18	LTDD018	Phạm Hồng	Thắm	Nữ	06/11/1982	9.5	6.5	9.75		25.75
19	LTDD019	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	07/01/1986	9.3	6.5	9.5		25.3
20	LTDD020	Nguyễn Lê Phương	Thúy	Nữ	09/3/1985	9.0	5.5	9.5		24

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Điều dưỡng	Toán học	Giải phẫu sinh lý	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
21	LTDD021	Đặng Thị Bích	Thùy	Nữ	10/05/1978	9.0	3.5	9.5		22
22	LTDD022	Nguyễn Thị Kim	Ti	Nữ	02/07/1990	9.1	7.0	10		26.1
23	LTDD023	Dương Thị Cẩm	Tú	Nữ	09/11/1990	9.3	8.0	10		27.3
24	LTDD024	Phan Thị	Tuyết	Nữ	10/10/1983	9.4	8.0	9.75		27.15

Tp.HCM, ngày .... tháng 5 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS THÁI BÁ CẦN

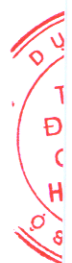
**KẾT QUẢ**  
**KỶ THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC**  
**ĐỢT 1 - NĂM 2018**  
**NGÀNH DƯỢC HỌC**

Điểm thi: Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn  
Số 12 Hoàng Minh Giám, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM

STT	SBD	Họ và Tên	Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Dược	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1	LTDH001	Nguyễn Thị Bằng	Nữ	20/06/1985	9.9	8.0	9.9		27.8
2	LTDH002	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ	24/09/1989	10	8.0	9.6		27.6
3	LTDH003	Nguyễn Thị Chi	Nữ	20/03/1992	10	8.0	9.9		27.9
4	LTDH004	Lưu Thành Đạt	Nam	26/10/1983	9.3	7.5	9.5		26.3
5	LTDH005	Huỳnh Thị Dư	Nữ	16/01/1986	9.6	7.75	9.6		26.95
6	LTDH006	Bùi Thị Ngọc Dung	Nữ	27/02/1987	10	8.0	9.9		27.9
7	LTDH007	Nguyễn Xuân Dũng	Nam	26/10/1969	9.8	8.0	10		27.8
8	LTDH008	Lê Thị Thùy Dương	Nữ	17/03/1988	9.8	8.0	9.6		27.4
9	LTDH009	Nguyễn Vũ Đại Dương	Nam	23/06/1974	9.5	8.0	9.6		27.1
10	LTDH010	Nguyễn Thị Đắc Duyên	Nữ	01/09/1972	9.8	8.0	10		27.8
11	LTDH011	Nguyễn Thị Hà	Nữ	20/12/1979	9.9	8.0	9.8		27.7
12	LTDH012	Nguyễn Thị Hồng Hà	Nữ	02/04/1971	9.5	8.0	9.9		27.4
13	LTDH013	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	20/06/1994	9.5	7.0	8.1		24.6
14	LTDH014	Đào Trọng Hiếu	Nam	24/11/1996	9.1	7.5	9.6		26.2
15	LTDH015	Huỳnh Thị Xuân Hiếu	Nữ	23/12/1961	9.8	7.75	9.8		27.35
16	LTDH016	Lưu Văn Hòa	Nam	23/12/1996	8.5	7.0	9.8		25.3
17	LTDH017	Hồ Thế Hùng	Nam	20/10/1978	9.8	8.0	9.9		27.7
18	LTDH018	Nguyễn Đức Huy	Nam	25/09/1985	9.1	7.75	9.9		26.75
19	LTDH019	Nguyễn Thị Phương Huyền	Nữ	01/11/1987	10	9.0	9.9		28.9
20	LTDH020	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ	14/05/1987	9.8	8.0	9.8		27.6

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
21	LTDH021	Huỳnh Như	Huỳnh	Nữ	14/05/1995	5.5	0.0	5.3		10.8
22	LTDH022	Hoàng Anh	Kiệt	Nam	10/12/1972	9.3	6.0	9.8		25.1
23	LTDH023	Phạm Thị Mỹ	Kiều	Nữ	29/05/1991	9.9	8.5	9.9		28.3
24	LTDH024	Lê Thị	Lệ	Nữ	02/06/1989	9.1	7.0	9.8		25.9
25	LTDH025	Lê Ngọc	Liên	Nữ	24/04/1971	9.8	7.5	9.9		27.2
26	LTDH026	Võ Thị Bích	Liên	Nữ	30/11/1990	9.4	8.5	9.3		27.2
27	LTDH027	Đoàn Thị Phương	Linh	Nữ	01/03/1993	9.1	9.5	9.9		28.5
28	LTDH028	Lê Thị Thanh	Loan	Nữ	24/05/1991	9.4	9.0	9.9		28.3
29	LTDH029	Chung Minh	Lợi	Nam	28/04/1986	9.6	8.5	9.8		27.9
30	LTDH030	Lê Vĩnh Cát	Luân	Nam	01/02/1985	9.1	9.0	9.4		27.5
31	LTDH031	Phạm Thị Ngọc	Ly	Nữ	15/12/1989	10	9.5	9.9		29.4
32	LTDH032	Huỳnh Ngọc	Mùng	Nữ	31/12/1967	9.4	9.5	9.8		28.7
33	LTDH033	Huỳnh Thị Trà	My	Nữ	07/08/1980	9.1	8.0	9.8		26.9
34	LTDH034	Phạm Đặng Hoài	Nam	Nam	15/06/1987	9.5	10	9.9		29.4
35	LTDH035	Trần Sơn	Nam	Nam	26/02/1994	8.3	7.0	7.1		22.4
36	LTDH036	Nguyễn Thị Vân	Nga	Nữ	25/03/1983	9.1	8.0	9.3		26.4
37	LTDH037	Vũ Thị Thu	Nga	Nữ	15/03/1983	9.9	8.0	9.9		27.8
38	LTDH038	Phạm Kim	Ngân	Nữ	07/08/1984	9.8	8.0	9.9		27.7
39	LTDH039	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	20/02/1995	9.9	8.0	9.9		27.8
40	LTDH040	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	Nữ	24/10/1984	10	8.5	9.9		28.4
41	LTDH041	Lê Thị	Nhàn	Nữ	11/03/1984	8.3	7.5	9.3		25.1
42	LTDH042	Đình Minh	Nhật	Nam	15/04/1980	10	8.5	9.9		28.4
43	LTDH043	Hồ Thị Hồng	Nhi	Nữ	29/09/1996	9.0	6.5	8.9		24.4
44	LTDH044	Nguyễn Thị My	Nương	Nữ	29/06/1994	9.1	8.0	9.0		26.1
45	LTDH045	Trần Thị Kim	Oanh	Nữ	24/04/1985	9.8	8.5	9.9		28.2

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
46	LTDH046	Bùi Văn Quốc	Phong	Nam	04/10/1980	9.6	9.75	9.9		29.25
47	LTDH047	Trần Hoàng	Phong	Nam	01/01/1985	9.8	8.75	9.9		28.45
48	LTDH048	Đoàn Thị	Phương	Nữ	20/10/1991	9.1	7.5	9.9		26.5
49	LTDH049	Huỳnh Mộng	Phượng	Nữ	01/09/1996	9.5	8.0	10		27.5
50	LTDH050	Phùng Thị Bé	Phượng	Nữ	05/06/1988	9.1	8.0	9.8		26.9
51	LTDH051	Mai Thị	Sang	Nữ	05/05/1984	9.5	8.5	9.8		27.8
52	LTDH052	Nguyễn Thành	Tài	Nam	05/11/1973	9.6	6.75	9.9		26.25
53	LTDH053	Nguyễn Công	Thắng	Nam	25/06/1984	9.6	8.0	9.8		27.4
54	LTDH054	Nguyễn Thị Yến	Thanh	Nữ	09/03/1975	9.9	8.5	9.8		28.2
55	LTDH055	Phan Ngọc Diễm	Thảo	Nữ	11/07/1991	9.3	8.0	9.9		27.2
56	LTDH056	Lê Hoàng	Thịnh	Nam	15/07/1995	8.3	8.0	8.3		24.6
57	LTDH057	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	01/01/1988	9.9	8.0	10		27.9
58	LTDH058	Vũ Thị	Thúy	Nữ	20/11/1981	9.5	8.0	9.9		27.4
59	LTDH059	Lê Phương	Thùy	Nữ	02/07/1992	9.5	8.0	9.9		27.4
60	LTDH060	Trần Huỳnh Ngọc	Thùy	Nữ	16/09/1992	8.5	7.5	9.9		25.9
61	LTDH061	Bùi Đức	Tiên	Nam	04/04/1981	9.8	8.5	9.6		27.9
62	LTDH062	Lê Hồng Thùy	Tiên	Nữ	12/04/1995	9.1	8.0	9.5		26.6
63	LTDH063	Phạm Thị Kiều	Tiên	Nữ	16/08/1989	9.8	8.5	9.9		28.2
64	LTDH064	Liêu Kim	Tiên	Nữ	18/02/1996	6.8	8.5	8.3		23.6
65	LTDH065	Trần Thị Bảo	Trâm	Nữ	14/07/1995	9.0	8.0	9.8		26.8
66	LTDH066	Trịnh Vương Bích	Trâm	Nữ	18/09/1997	6.3	8.0	9.6		23.9
67	LTDH067	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	11/09/1995	9.5	9.5	9.8		28.8
68	LTDH068	Phạm Thị	Trang	Nữ	25/05/1976	8.8	7.5	9.1		25.4
69	LTDH069	Đoàn Văn	Trung	Nam	28/03/1972	9.4	7.0	9.9		26.3
70	LTDH070	Trần Hữu	Trung	Nam	01/07/1985	9.5	8.5	9.8		27.8



STT	SBD	Họ và Tên	Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
71	LTDH071	Nguyễn Thị Thanh Tùng	Nữ	12/12/1984	9.9	9.5	9.9		29.3
72	LTDH072	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	03/11/1997	9.4	8.0	9.6		27
73	LTDH073	Phạm Lê Ánh Tuyết	Nữ	25/11/1983	9.8	8.0	10		27.8
74	LTDH074	Nguyễn Thị Anh Vân	Nữ	15/11/1979	9.5	8.0	9.3		26.8
75	LTDH075	Hồ Thảo Vi	Nữ	26/01/1993	9.8	7.5	9.5		26.8
76	LTDH076	Nguyễn Thành Vinh	Nam	02/11/1996	8.3	7.0	9.3		24.6
77	LTDH077	Trương Văn Vũ	Nam	20/08/1997	9.3	8.0	9.9		27.2
78	LTDH078	Trần Cẩm Xíu	Nữ	16/03/1985	9.4	7.0	9.8		26.2
79	LTDH079	Hồ Thị Quỳnh Châu	Nữ	26/03/1981	9.8	8.0	9.8		27.6
80	LTDH080	Nguyễn Thị Mỹ Chi	Nữ	05/11/1983	9.9	8.0	9.9		27.8
81	LTDH081	Trịnh Hữu Đạt	Nam	08/09/1996	8.5	7.5	9.9		25.9
82	LTDH082	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	03/04/1981	9.6	7.75	9.9		27.25
83	LTDH083	Trần Thị Hậu	Nữ	05/07/1980	9.6	8.0	9.9		27.5
84	LTDH084	Lê Dược Hiền	Nữ	03/04/1982	9.9	8.0	9.9		27.8
85	LTDH085	Nguyễn Công Hoà	Nam	28/05/1992	8.5	7.5	9.5		25.5
86	LTDH086	Long Quý Huân	Nam	23/12/1968	9.8	8.0	9.4		27.2
87	LTDH087	Nguyễn Thị Kim Huệ	Nữ	27/10/1986	9.8	8.5	9.8		28.1
88	LTDH088	Dương Văn Hưng	Nam	18/12/1997	9.6	8.5	9.8		27.9
89	LTDH089	Ngô Thị Cẩm Hương	Nữ	21/09/1990	9.3	9.0	9.6		27.9
90	LTDH090	Phạm Thị Hương	Nữ	13/09/1996	9.6	8.0	9.9		27.5
91	LTDH091	Nguyễn Thị Hường	Nữ	17/04/1982	9.6	7.5	9.9		27
92	LTDH092	Võ Văn Kích	Nam	19/02/1988	9.1	7.5	9.9		26.5
93	LTDH093	Trần Thuý Lam	Nữ	27/06/1990	8.9	7.5	8.9		25.3
94	LTDH094	Hoàng Văn Lâm	Nam	12/01/1959	9.4	7.0	9.3		25.7
95	LTDH095	Lê Văn Lâm	Nam	12/04/1989	9.4	8.0	9.3		26.7

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
96	LTDH096	Nguyễn Thị	Lê	Nữ	10/08/1996	8.8	8.0	9.9		26.7
97	LTDH097	Hà Thị	Liễu	Nữ	1989	9.8	8.0	9.0		26.8
98	LTDH098	Ngô Thị Nhật	Linh	Nữ	05/05/1993	9.4	8.5	9.8		27.7
99	LTDH099	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	Nữ	08/01/1982	9.3	8.0	9.9		27.2
100	LTDH100	Phan Thị	Luỹ	Nữ	03/03/1983	9.4	8.5	9.8		27.7
101	LTDH101	Hồ Thị Khánh	Ngân	Nữ	15/01/1985	8.9	7.5	9.5		25.9
102	LTDH102	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	Nữ	26/09/1996	9.4	7.0	9.6		26
103	LTDH103	Nguyễn Thị Bích	Nhạn	Nữ	28/07/1993	9.6	7.5	9.8		26.9
104	LTDH104	Huỳnh Nguyễn Thuỳ	Nhi	Nữ	14/10/1989	9.8	7.0	9.6		26.4
105	LTDH105	Nguyễn Ngọc Tuyết	Nhi	Nữ	25/08/1992	9.5	6.75	9.6		25.85
106	LTDH106	Nguyễn Lê Thân	Nhiên	Nữ	22/08/1992	10	7.0	9.9		26.9
107	LTDH107	Phạm Thị	Nhớ	Nữ	02/02/1989	9.4	6.5	9.9		25.8
108	LTDH108	Phạm Thị	Nhung	Nữ	05/08/1986	9.8	8.0	9.8		27.6
109	LTDH109	Nguyễn Yến	Phi	Nữ	06/03/1990	9.3	10	9.9		29.2
110	LTDH110	Lê Văn	Quý	Nam	25/05/1983	9.1	8.0	9.5		26.6
111	LTDH111	Nguyễn Hồng	Sơn	Nam	16/04/1987	8.1	7.5	8.8		24.4
112	LTDH112	Lê Thị Thanh	Tâm	Nữ	29/04/1984	9.1	8.0	8.9		26
113	LTDH113	Lê Thị Hồng	Thắm	Nữ	08/05/1984	9.6	8.5	9.8		27.9
114	LTDH114	Đình Văn	Thanh	Nam	06/03/1978	9.8	7.5	9.4		26.7
115	LTDH115	Hồ Thị Thu	Thảo	Nữ	10/11/1994	9.0	7.0	9.8		25.8
116	LTDH116	Nguyễn Hoàng Thy	Thảo	Nữ	08/08/1980	9.5	8.0	9.8		27.3
117	LTDH117	Lê Ngọc	Ánh	Nữ	25/02/1978	9.9	8.0	9.6		27.5
118	LTDH118	Lê Thị Cẩm	Đào	Nữ	1988	9.8	8.0	9.0		26.8
119	LTDH119	Trần Tấn	Đạt	Nam	08/05/1990	VT	VT	VT		VT
120	LTDH120	Nguyễn Ngọc	Diễm	Nữ	16/04/1995	9.8	8.0	9.8		27.6

C V  
RƯỜNG  
AI H C  
QUỐC  
ÔNG B  
★

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Đợt	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
121	LTDH121	Trần Minh	Duy	Nam	17/01/1994	9.3	8.0	9.8		27.1
122	LTDH122	Phạm Thị Ngọc	Giàu	Nữ	03/02/1983	9.8	8.0	9.8		27.6
123	LTDH123	Nguyễn Tấn	Hải	Nam	25/01/1982	9.9	7.5	9.9		27.3
124	LTDH124	Phan Vũ Thế	Hải	Nam	12/05/1996	9.6	7.5	9.6		26.7
125	LTDH125	Lê Thị Thu	Hằng	Nữ	01/06/1995	9.8	8.0	9.9		27.7
126	LTDH126	Bùi Thị	Hạnh	Nữ	01/01/1983	9.4	7.5	9.4		26.3
127	LTDH127	Nguyễn Mai Thanh	Hiền	Nữ	09/08/1990	9.8	7.5	9.4		26.7
128	LTDH128	Trần Trí	Hiếu	Nam	07/04/1996	9.0	8.0	9.9		26.9
129	LTDH129	Huỳnh Thị Sen	Hồng	Nữ	15/08/1988	9.5	5.5	9.9		24.9
130	LTDH130	Nguyễn Thị Phương	Hồng	Nữ	27/09/1980	8.9	7.5	9.9		26.3
131	LTDH131	Nguyễn Tấn	Hưng	Nam	02/10/1984	9.6	8.0	9.9		27.5
132	LTDH132	Phạm Ngọc Nhã	Khương	Nữ	09/08/1990	VT	VT	VT		VT
133	LTDH133	Lục Chấn	Kiệt	Nam	03/11/1989	9.5	8.0	9.3		26.8
134	LTDH134	Nguyễn Hoàng	Lâm	Nam	1977	9.8	8.5	9.9		28.2
135	LTDH135	Bùi Kim	Lan	Nữ	10/10/1981	9.8	7.5	9.3		26.6
136	LTDH136	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Nữ	26/06/1992	9.5	8.0	9.0		26.5
137	LTDH137	Mai Nguyễn Huỳnh	Lê	Nữ	20/11/1993	9.8	8.5	9.9		28.2
138	LTDH138	Phạm Hoàng Ánh	Linh	Nữ	24/09/1995	8.9	7.5	9.1		25.5
139	LTDH139	Phạm Thị Huyền	Linh	Nữ	01/01/1994	9.5	7.5	9.9		26.9
140	LTDH140	Trần Thị Thúy	Loan	Nữ	20/09/1982	9.1	7.0	9.8		25.9
141	LTDH141	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	Nữ	23/10/1993	9.0	7.5	9.9		26.4
142	LTDH142	Nguyễn Thành	Mến	Nam	17/12/1977	9.1	6.0	9.8		24.9
143	LTDH143	Nguyễn Hoàng	Minh	Nam	13/07/1980	9.3	7.5	9.9		26.7
144	LTDH144	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	19/06/1984	9.1	8.0	9.9		27
145	LTDH145	Huỳnh Văn	Nghĩa	Nam	26/12/1975	9.3	8.0	9.9		27.2

STT	SBD	Họ và Tên	Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Đợt	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
146	LTDH146	Đặng Thị Kiều Ngoan	Nữ	17/12/1984	9.9	8.0	9.6		27.5
147	LTDH147	Dương Bảo Ngọc	Nữ	18/11/1993	9.9	7.0	9.9		26.8
148	LTDH148	Nguyễn Thị Phương Ngọc	Nữ	07/11/1981	9.5	7.0	9.9		26.4
149	LTDH149	Phạm Thị Bảo Ngọc	Nữ	07/09/1987	9.6	8.0	9.8		27.4
150	LTDH150	Nguyễn Trần Ý Nhi	Nữ	16/08/1993	9.6	7.0	9.1		25.7
151	LTDH151	Nguyễn Tường Nhi	Nữ	30/11/1995	10	7.0	9.9		26.9
152	LTDH152	Nguyễn Thị Cẩm Nhiên	Nữ	04/04/1986	9.5	8.0	9.8		27.3
153	LTDH153	Trần Thị Huỳnh Như	Nữ	18/08/1995	9.4	7.0	9.9		26.3
154	LTDH154	Trần Hồng Nhung	Nữ	02/06/1991	9.8	8.5	9.6		27.9
155	LTDH155	Trương Thị Cẩm Nhung	Nữ	26/07/1990	9.9	8.0	9.9		27.8
156	LTDH156	Trần Thị Pa Ni	Nữ	11/11/1985	9.8	8.0	9.9		27.7
157	LTDH157	Trần Thị Kiều Oanh	Nữ	12/06/1991	9.4	8.5	9.4		27.3
158	LTDH158	Võ Tấn Phát	Nam	08/04/1995	9.5	10	9.6		29.1
159	LTDH159	Phan Quang Phú	Nam	21/12/1990	9.8	8.5	9.9		28.2
160	LTDH160	Trần Thanh Phú	Nam	29/09/1976	8.3	7.5	9.9		25.7
161	LTDH161	Lê Thị Kiều Phương	Nữ	12/07/1985	9.6	8.0	9.8		27.4
162	LTDH162	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nữ	20/07/1982	9.6	8.0	9.8		27.4
163	LTDH163	Nguyễn Trọng Quốc	Nam	05/05/1994	9.1	8.0	9.9		27
164	LTDH164	Phan Thanh Sĩ	Nam	27/12/1971	9.8	7.5	9.9		27.2
165	LTDH165	Phan Văn Thám	Nam	24/12/1974	9.5	6.5	9.9		25.9
166	LTDH166	Châu Mai Thanh	Nữ	05/08/1995	9.8	8.0	9.8		27.6
167	LTDH167	Hà Thành Nguyên Thảo	Nữ	28/10/1987	9.8	8.0	9.9		27.7
168	LTDH168	Trần Thị Thảo	Nữ	16/03/1981	9.5	7.5	9.9		26.9
169	LTDH169	Nguyễn Minh Thiện	Nam	30/09/1987	9.9	8.0	9.9		27.8
170	LTDH170	Huỳnh Thị Anh Thư	Nữ	30/08/1991	9.3	8.5	9.5		27.3

A  
 G  
 C  
 T  
 E  
 A  
 N  
 G

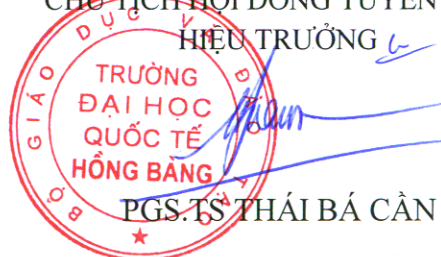
STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Đợt	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
171	LTDH171	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	07/02/1988	9.4	8.0	9.9		27.3
172	LTDH172	Trần Đặng Anh	Thư	Nữ	02/01/1995	9.9	7.5	9.9		27.3
173	LTDH173	Lê Anh	Thương	Nam	06/03/1990	9.8	8.0	9.9		27.7
174	LTDH174	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	19/07/1986	9.3	8.5	9.9		27.7
175	LTDH175	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	01/07/1984	10	8.5	9.9		28.4
176	LTDH176	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	25/12/1982	9.3	8.0	9.9		27.2
177	LTDH177	Phạm Thị Thùy	Trang	Nữ	27/10/1984	8.0	6.25	9.5		23.75
178	LTDH178	Nguyễn Quốc	Trí	Nam	05/09/1992	9.4	8.25	9.9		27.55
179	LTDH179	Cù Thị Tú	Trinh	Nữ	09/11/1988	VT	VT	VT		VT
180	LTDH180	Hồ Tú	Trinh	Nữ	24/01/1995	VT	VT	VT		VT
181	LTDH181	Huỳnh Thị Thùy	Trinh	Nữ	17/11/1992	9.4	6.5	9.3		25.2
182	LTDH182	Phạm Vũ Huyền	Trinh	Nữ	12/12/1994	9.0	7.5	9.9		26.4
183	LTDH183	Huỳnh Quốc	Trực	Nam	14/10/1981	9.0	8.0	9.9		26.9
184	LTDH184	Nguyễn Thị Thanh	Tú	Nữ	01/05/1978	9.1	7.0	9.8		25.9
185	LTDH185	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	Nam	19/06/1992	9.5	7.0	9.6		26.1
186	LTDH186	Nguyễn Thanh	Tuyền	Nữ	24/08/1988	9.9	8.0	9.8		27.7
187	LTDH187	Trần Thị Thanh	Tuyền	Nữ	14/11/1988	9.5	8.5	9.8		27.8
188	LTDH188	Nguyễn Thị Hạnh	Uyên	Nữ	03/11/1986	9.6	8.0	9.9		27.5
189	LTDH189	Trần Thị Thu	Uyên	Nữ	25/11/1996	9.1	8.0	9.9		27
190	LTDH190	Nguyễn Thị Tuyết	Vân	Nữ	12/06/1982	9.5	8.5	9.9		27.9
191	LTDH191	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Vy	Nữ	13/04/1993	7.9	7.5	9.9		25.3
192	LTDH192	Lê Thị Kim	Yến	Nữ	05/05/1985	9.9	8.0	9.9		27.8
193	LTDH193	Nguyễn Hồng	Yến	Nữ	06/11/1987	9.5	8.0	9.9		27.4
194	LTDH194	Lê Thị	Định	Nữ	03/12/1976	9.6	6.5	9.9		26
195	LTDH195	Nguyễn Hoàng Vũ	Em	Nam	23/09/1983	9.3	6.5	9.9		25.7

STT	SBD	Họ và Tên		Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
196	LTDH196	Diệp Thị	Hạnh	Nữ	01/01/1981	9.5	6.5	9.6		25.6
197	LTDH197	Nguyễn Long	Hiển	Nam	13/01/1993	9.3	6.5	9.9		25.7
198	LTDH198	Nguyễn Văn	Lãm	Nam	1982	8.9	6.5	9.9		25.3
199	LTDH199	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	20/04/1989	9.8	6.5	9.9		26.2
200	LTDH200	Tiêu Trọng	Nguyễn	Nam	1987	8.9	6.5	9.6		25
201	LTDH201	Nguyễn Thị Thanh	Nương	Nữ	10/09/1976	8.4	6.5	9.4		24.3
202	LTDH202	Huỳnh Tấn	Phát	Nam	08/01/1990	9.4	6.5	9.9		25.8
203	LTDH203	Nguyễn Thị Xuân	Phuong	Nữ	03/06/1981	9.8	6.5	9.9		26.2
204	LTDH204	Nguyễn Hoàng	Tâm	Nữ	13/07/1982	9.6	7.0	9.9		26.5
205	LTDH205	Hà Duy	Thanh	Nam	12/10/1990	9.4	8.0	9.9		27.3
206	LTDH206	Trương Thị Thu	Thảo	Nữ	11/01/1990	9.1	7.5	9.9		26.5
207	LTDH207	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	21/05/1992	9.6	7.5	9.6		26.7
208	LTDH208	Quảng Thùy	Trang	Nữ	04/09/1996	9.5	8.0	9.9		27.4
209	LTDH209	Trần Thị Thùy	Trang	Nữ	10/10/1977	9.6	8.0	9.6		27.2
210	LTDH210	Huỳnh Thanh	Tuấn	Nam	23/03/1978	9.1	8.0	9.9		27
211	LTDH211	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	Nữ	1987	9.6	8.0	9.9		27.5
212	LTDH212	Nguyễn Hữu	An	Nam	20/11/1991	9.8	8.0	9.9		27.7
213	LTDH213	Lê Nguyễn Huỳnh	Anh	Nữ	09/01/1985	9.5	8.0	9.9		27.4
214	LTDH214	Phạm Đình Đức	Anh	Nam	16/07/1993	9.4	8.0	9.9		27.3
215	LTDH215	Đỗ Quý Nguyệt	Bảo	Nữ	06/09/1984	9.5	8.0	9.5		27
216	LTDH216	Trần Thanh	Ca	Nam	02/11/1983	8.1	8.0	8.8		24.9
217	LTDH217	Đặng Ngọc Minh	Châu	Nữ	09/01/1989	9.1	8.0	9.8		26.9
218	LTDH218	Phạm Nguyễn Thanh	Thảo	Nữ	13/09/1983	9.0	8.0	9.8		26.8
219	LTDH219	Phạm Ngọc Kim	Thoa	Nữ	23/11/1987	9.9	8.0	9.9		27.8
220	LTDH220	La Thị	Thời	Nữ	17/02/1987	8.8	6.5	9.5		24.8

STT	SBD	Họ và Tên	Phái	Ngày Sinh	Chuyên môn Được	Toán học	Hóa phân Tích	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
221	LTDH221	Hồ Thị Thu	Nữ	16/08/1984	9.8	7.5	9.9		27.2
222	LTDH222	Huỳnh Anh Thu	Nữ	01/12/1993	8.9	8.0	9.8		26.7
223	LTDH223	Bùi Thị Thuý	Nữ	30/04/1988	9.1	8.5	9.9		27.5
224	LTDH224	Nguyễn Thị Ngọc Thuý	Nữ	06/06/1995	9.3	8.5	9.5		27.3
225	LTDH225	Lê Ngọc Trác	Nam	02/11/1983	9.9	8.0	9.9		27.8
226	LTDH226	Nguyễn Bảo Trân	Nữ	13/12/1996	6.9	7.0	9.9		23.8
227	LTDH227	Ngô Thị Huyền Trang	Nữ	28/05/1992	9.5	8.0	9.9		27.4
228	LTDH228	Nguyễn Phi Trường	Nam	29/01/1987	9.5	8.0	9.9		27.4
229	LTDH229	Lê Thị Tú	Nữ	12/01/1995	9.3	6.5	9.1		24.9
230	LTDH230	Trần Thị Cẩm Tuyết	Nữ	25/04/1976	10	7.5	9.9		27.4
231	LTDH231	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	29/07/1997	7.8	7.5	9.1		24.4
232	LTDH232	Bùi Huy Vũ	Nam	01/05/1982	9.6	8.0	9.9		27.5
233	LTDH233	Nguyễn Văn Thanh Đa	Nam	10/01/1992	9.8	7.0	9.9		26.7
234	LTDH234	Nguyễn Hữu Đức	Nam	12/12/1987	9.5	8.5	9.6		27.6
235	LTDH235	Nguyễn Đức Hoàng	Nam	16/12/1993	9.3	8.0	9.6		26.9
236	LTDH236	Lê Quốc Cường	Nam	12/10/1983	8.8	8.0	9.9		26.7
237	LTDH237	Trần Thị Hương Giang	Nữ	20/08/1991	9.5	8.0	9.9		27.4

Tp.HCM, ngày .... tháng 5 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS THÁI BÁ CẦN